

TÔN GIÁO - TÍN NGƯỠNG Ở LÀNG NGHỀ ĐA SĨ (HÀ ĐÔNG, HÀ NỘI)

NGUYỄN ĐỨC DŨNG^(*)

Mở đầu

Đa Sĩ nổi tiếng bởi có nghề rèn truyền thống, làng còn lưu giữ được nhiều loại hình tôn giáo, tín ngưỡng từ tôn giáo như: Phật giáo, Đạo giáo... đến những tín ngưỡng dân gian như “cúng cháo”, thờ cúng Tổ nghề... Nghiên cứu làng nghề cổ truyền này giúp chúng ta hiểu được sức sống mãnh liệt của tôn giáo, tín ngưỡng trong sự phát triển sôi động của nền kinh tế - xã hội hiện nay.

1. Sơ lược về làng Đa Sĩ

Theo sử liệu, gia phả các dòng họ chính gốc ở Đa Sĩ và các cụ phụ lão kể, làng Đa Sĩ có từ thời Trần, nguyên thủy, làng có tên là làng Sê. Về sau còn có những tên gọi khác như Đan Khê, Huyền Khê, Đan Sĩ, Đa Sĩ và tên làng Đa Sĩ được giữ cho tới ngày nay.

Làng Sê: Từ thuở khai thiên lập địa vùng đất này, tổ tiên làng đã đặt tên là làng Sê, ý rằng sẽ phát triển, sẽ thịnh vượng. Theo truyền thuyết, làng Sê có từ thời Bắc thuộc. Làng Sê định hình từ thế kỷ XI - XIV, ngày nay tên Sê vẫn tồn tại trong kí ức dân làng, đó là “chùa Sê”, dấu tích của ngôi chùa này chỉ còn lại vài chiếc cột đá quanh khu vực chùa, miếu ngày nay.

Làng Huyền Khê: Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, tên làng Đa Sĩ thời Trần gọi là Huyền Khê. Huyền Khê là khe nước đen, suối đen. Có lẽ, thuở xa xưa sông Nhuệ còn nhỏ và có nước màu đen. Vì vậy, tổ tiên làng Đa Sĩ đã đặt tên là Huyền Khê hay còn lí do nào khác?

Làng Đan Khê: Từ Huyền Khê đổi thành Đan Khê, nghĩa là Bến thuốc bên khe suối nước. Thời kì này, nghề thuốc của Đan Khê phát triển. Tên Đan Khê làm cho ta liên tưởng đến việc luyện đan, làm thuốc của các đạo sĩ ở Lâm Dương Quán.

Làng Đan Sĩ: Cuối thời Trần đầu thời Lê, làng Đa Sĩ có tên là Đan Sĩ. “Hưng tạo Lâm Dương Quán bi” (bia ghi việc dựng lại quán Lâm Dương) còn ghi những dòng chữ: “Nhất công đức Đan Sĩ xã quan viên thượng hạ đại tiêu đẳng (các quan viên trên dưới, lớn nhỏ xã Đan Sĩ công đức việc tu sửa quán). Dòng niên đại cuối bia ghi “Vĩnh Tộ thập niên nhị nguyệt tiết cốc nhật khắc bi” nghĩa là bia khắc vào ngày tốt tháng Hai, năm thứ mười niên hiệu Vĩnh Tộ (1628). Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XVII làng Đa Sĩ vẫn gọi là làng Đan Sĩ. Ngày nay, làng Đa Sĩ có nghề chế tạo dao kéo nổi tiếng. Người Đa Sĩ sinh sống

*. Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

ở nhiều nơi bằng nghề này, nhưng cái tên Đa Sĩ và nghề làm dao kéo không nói lên được điều gì về sự ra đời của Quán Lâm Dương trên địa phận làng. Đan Sĩ phải chăng ghép từ hai từ, Đan: luyện đan, bào chế thuốc; Sĩ: chỉ người. Đan Sĩ có nghĩa là người luyện đan.

Làng Đa Sĩ: Từ thế kỉ XV - XVI, làng Đa Sĩ có 12 người đỗ tiến sĩ (một trong những làng có nhiều tiến sĩ nhất thời phong kiến). Vì vậy, tên làng được đổi thành Đa Sĩ. Làng Đa Sĩ thuộc phủ Ứng Thiên, huyện Thanh Oai, tổng Thượng Thanh Oai (ngày đó, làng Đa Sĩ và làng Triều Khúc thuộc trang Văn Quán). Ngày nay, làng Đa Sĩ thuộc phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Dòng họ: Làng Đa Sĩ có 24 dòng họ (13 họ Nguyễn, 2 họ Hoàng, 2 họ Lê, 2 họ Trịnh, 1 họ Mai, 1 họ Đinh, 1 họ Đỗ, 1 họ Đặng Trần, 1 họ Đặng Đình). Họ Đinh, Đỗ là các dòng họ lâu đời nhất. Họ Nguyễn Văn và họ Hoàng là hai họ lớn nhất ở đây. Họ Đặng Đình và Đặng Trần là hai họ đến muộn nhất (giữa thế kỉ XX). Ngày nay, các dòng họ ở Đa Sĩ vẫn giữ được tục giỗ Tổ họ và tảo mộ hàng năm.

Nghề truyền thống: Nghề truyền thống ở Đa Sĩ là trồng lúa nước và trồng hoa màu. Trong quá trình biến đổi kết cấu làng xã và di dân, nghề rèn được du nhập vào Đa Sĩ (khoảng thế kỉ XVIII) và trở thành nghề truyền thống. Ngày nay, nghề rèn trở thành "nghề phụ" quan trọng, có uy tín, đem lại thu nhập chính cho khoảng 500 hộ làm nghề này. Ngoài ra, nghề thuốc ở Đa Sĩ cũng có một thời gian phát triển, nhưng nay đã thất truyền. Sau năm 1954, nghề làm va-li ra

đời và phát triển thành Hợp tác xã Thống Nhất, đầu những năm 1990 thế kỉ XX, nghề này bị mai một, nay không còn nữa.

2. Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng

2.1. Chùa Lâm Dương Quán

Chùa là nơi sinh hoạt của các tín đồ Phật giáo, quán là nơi sinh hoạt của tín đồ Đạo giáo. Đạo giáo là một trong những tôn giáo có lịch sử lâu đời, được du nhập từ Trung Quốc và phát triển rộng rãi ở Việt Nam. Ngày nay, một số Đạo quán đã chuyển hóa hình thức và mang nội dung mới, đó là chùa Phật giáo, hay nói cách khác Đạo quán tồn tại với chức năng như ngôi chùa Việt bình thường. Quán Lâm Dương thuộc làng Đa Sĩ, nhân dân vẫn quen gọi là chùa Lâm Dương Quán hay chùa Đa Sĩ. Nghiên cứu hệ thống tượng thờ cho thấy, quán Lâm Dương chuyển thành chùa từ cuối thế kỉ XVII. Vì hệ thống tượng thờ có cả tượng của Phật giáo và cả tượng của Đạo giáo. Trước hết cần tìm hiểu khái quát về Đạo giáo và sự du nhập của nó vào Việt Nam.

2.2. Vài nét về Đạo giáo và sự du nhập vào Việt Nam

Đạo giáo là một trong những tôn giáo khá hưng thịnh ở Trung Hoa. Đạo giáo ra đời vào cuối thời Đông Hán, sau đó được xác định là tôn giáo bản địa khi phân biệt với Phật giáo (ngoại lai). Tôn giáo này đã từng đạt đến đỉnh cao trong thời kì Lục triều, Tùy, Đường và Ngũ Đại từ thế kỉ V đến thế kỉ X. Sau đó, giai đoạn thời Tống (960 -1279), sự phát triển của thị tứ kéo theo sự chuyển đổi lớn của đức tin đối với Thánh sư của họ.

Đạo giáo thịnh hành, song một số hoạt động của nó hoạt động vô cùng phức tạp, bởi phép phù thủy, thần chú, bói toán, bùa mê, bùa yểm, thể thức ma thuật... nhờ vào đó mà người ta có thể cầu may cho tất cả những gì liên quan đến con người như sinh đẻ, bệnh tật, chết chóc và cả những rủi ro khác.

Đạo giáo du nhập vào Việt Nam trong thời kì áp đặt chính sách đô hộ của phong kiến Phương Bắc. Thời gian này có một đạo sĩ thời Đông Hán (25-220), Yên Kì Sinh, đến Việt Nam và tu đạo ở một quả núi nằm ở phía Đông Bắc, núi Châu Sơn hay Vũ Ninh Sơn. Khi Sỹ Nhiếp cai trị ở Giao Châu vào thế kỉ II, có nhiều đạo sĩ đến đây tu luyện và truyền đạo. Hiện nay, tuy chưa phát hiện được những bằng chứng về sự có mặt của Đạo giáo hồi đầu Công nguyên, nhưng căn cứ vào ghi chép của “Đại Việt Sử kí Toàn thư”, có thể thấy Đạo giáo được du nhập vào Việt Nam bằng nhiều hình thức. Toàn thư chép “Vua Hán sai Trương Tân làm Thứ sử (Tân nhân chức năm Kiến An thứ 6 (211) thời Hán). Trương Tân thích việc quỷ thần, thường đội khăn đỏ, gậy đàn, đốt hương, đọc sách Đạo giáo, nói rằng có thể giúp việc giáo hóa”⁽¹⁾.

“Đạo giáo Trung Quốc, từng là quốc giáo dưới thời Đường (618-907) vì thế cũng trở nên phổ biến ở Việt Nam trong thời kì này cùng với nhiều cuộc di dân và áp đặt chính sách đô hộ của người Phương Bắc. Những thành viên của hội tôn giáo thôn Từ Liêm, huyện Giao Chỉ (nay là huyện Từ Liêm, Hà Nội) đã cho vẽ một bức tranh “Thái thượng Tam tôn”, các vị sư tổ của đạo Lão vào năm

Giáp Thìn (944)⁽²⁾. Thời Lý, quán Trấn Vũ được xây dựng lần đầu tiên sau khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long, năm 1057 gọi là quán Bắc Đẩu. Tiếp đó là một vài đạo quán được dựng như quán Bích Câu (gần sân vận động Hà Nội ngày nay) còn lưu truyền câu chuyện thần tiên “Bích Câu kì ngộ”. Dưới thời Trần, nhiều ngôi quán được dựng mới, như quán Thông Thánh ở huyện Bạch Hạc (Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) vào năm Đại Thánh thứ 8 (1321 đời Trần Minh Tông), quán Thái Vi ở làng Ninh Hải huyện Hoa Lư (Ninh Bình), quán Ngọc Thanh dựng năm 1388 ở gò Đại Lải huyện Hà Trung (Thanh Hóa) và cung Thái Thanh ở giữa Thăng Long. Tham gia các hoạt động tín ngưỡng của Đạo giáo có một số nhà sư và vua quan trong triều, thậm chí một số cung điện trong hoàng cung thời Trần được mang tên điện hoặc cung của quán đạo như: cung Thái Vi. “Dưới thời Lê, trong khi chùa Phật bị hạn chế bởi chính sách thu hẹp ảnh hưởng của Nhà nước đối với Phật giáo, thì quán Đạo xuất hiện ngày càng nhiều. Quán đạo này được duy trì và mở rộng vào thế kỉ XVI và thời Lê – Trịnh thế kỉ XVII – XVIII, nhưng bị hạn chế vào thời Nguyễn, thế kỉ XIX”⁽³⁾.

Hiện nay, chúng ta thấy một số quán Đạo giáo đã trở thành chùa Phật hoặc đền thờ Thần, đình thờ Thành hoàng như chùa Sở (Thanh Oai, Hà Nội) vốn là quán

1. *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 1, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 163.

2. Hà Văn Tấn, *Quả chuông thời Ngô với một số vấn đề lịch sử và Đạo giáo*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1, 1998, tr. 61.

3. Hà Văn Tấn, *Quả chuông thời Ngô với một số vấn đề lịch sử và Đạo giáo*, tldđ, tr. 61.

Đạo khá uy nghi vào thế kỉ XVI - XVII với tên gọi là Hội Linh Quán, chùa Mui (Thường Tín) vốn là Hưng Thánh quán, đền Ngọc Sơn vốn thờ Văn Xương, quán Văn (xã Tân Ước, Hà Nội) thờ Tam Thanh và đình Văn Quán thờ cả Tam Thanh và Thành hoàng làng là Quý Minh đại vương. Ngoài ra trong một số ngôi quán, người ta cho xây dựng thêm hậu cung thờ Thần hoặc Phật điện thờ Phật như quán Huyền Thiên (Hà Nội) nay có thêm một hậu cung thờ Phật phía trong⁽⁴⁾.

Tuy vậy, những hoạt động tín ngưỡng Đạo giáo ngày càng đa dạng, sinh động và phổ biến rộng rãi. Sau sự "xuất hiện" của Liễu Hạnh công chúa vào thế kỉ XVI, việc thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ ngày càng trở nên phổ biến. Với tín ngưỡng này, dù quán Đạo bị thu hẹp, nhưng thay vào đó là những ngôi điện, mà ở đó thường diễn ra các hoạt động "hầu bóng" rất "thần tiên".

2.3. Lâm Dương quán - Tiên thân của chùa Đa Sĩ

Ngày nay, chưa có tài liệu nào nói rõ thời điểm và nguyên nhân quán (Đạo giáo) chuyển thành chùa (Phật giáo). Qua quan sát và phân loại hệ thống tượng và văn bia ở chùa Đa Sĩ cho thấy quán chuyển thành chùa vào khoảng cuối thế kỉ XVII đầu thế kỉ XVIII.

Từ ngoài vào, Tam quan có hai tầng, cao 10 mét, rộng 12 mét, có 4 cột trụ. Phần dưới, ba cửa tam quan xây cuốn vòm, có một cầu thang bên trái xây bằng gạch. Phần trên, treo một quả chuông thời Tây Sơn. Phía trên tam quan có đại tự "Lâm Dương Quán". Trên cùng là ba lớp mái cong. Tiếp đến là nhà bia xây ba cấp, trong có một tấm bia khắc vào năm Bảo Đại thứ 10 nói về sự tích chùa và lần

trùng tu này. Giữa sân chùa là một đài hương bằng đá, cao 2,15 mét, bốn mặt đều khắc chữ. Phần trên có dòng chữ "thạch hương đài", đài hương này có niên đại Cảnh Hưng năm thứ nhất (1740).

Chùa Đa Sĩ (Lâm Dương Quán) ngày nay có kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc". Mái chùa có kiến trúc kiểu chồng đường giá chiêng. Phía Đông, đặt ba bia kí hậu, bia thứ nhất có niên đại Bảo Thái ngũ niên, bia thứ hai có niên đại Chính Hòa lục niên. Phía trên, có bức hoành phi ghi "Huyền Khê danh lam", dưới là ba bức cửa vồng ngăn cách giữa Tam Bảo và Đại Đường. Cửa vồng chạm thông phong, rồng châu mặt nguyệt, hoa phù dung, hoa lựu... đường khắc chạm mềm mại, tinh xảo.

Nhà Hữu vu có một tấm bia đặt trên lưng rùa đá, bia cao 1,9 mét, rộng 0,80 mét, dày 0,20 mét. Mặt phía Đông ghi "Tuế thứ Mậu Thìn niên nhị nguyệt tiết cốc nhật". Mặt phía Tây ghi "Hưng tạo Lâm Dương Quán bi", có niên đại Vĩnh Tộ thập niên nhị nguyệt tiết cốc nhật bi, có một gian đẹp do một vị trưởng thái giám làm chùa khắc bia.

Qua quan sát, chính điện chùa Đa Sĩ có các loại tượng như tượng Đạo giáo⁽⁵⁾, tượng Phật giáo, tượng Tổ tăng, tượng Hậu⁽⁶⁾.

4. Xem thêm: Nguyễn Đức Dũng, *Một số pho tượng nhỏ chùa Lâm Dương Quán (Hà Tây)* trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004, tr. 423 - 424.

5. Xem thêm: Nguyễn Đức Dũng, *Một số pho tượng nhỏ chùa Lâm Dương Quán (Hà Tây)*, sđd, tr. 423 - 424.

6. Xem thêm: Nguyễn Đức Dũng, Nguyễn Ngọc Quỳnh, *Về 7 pho tượng Hậu tại chùa Lâm Dương Quán (Hà Tây)* trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2002*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2003, tr. 688 - 680.

Lớp thứ nhất: 3 pho Tam Thanh (thuộc Đạo giáo).

Lớp thứ hai: 3 pho Tam Thế.

Lớp thứ ba: Văn Thù và Phổ Hiền.

Lớp thứ tư: Quan Âm.

Lớp thứ năm: Bát hương và Kim Đồng, Ngọc Nữ. (Sư chủ trì gọi như vậy. Thực tế, đó là hai pho tượng của Phật giáo, có cùng thời gian với hai pho tượng Phật khác. Có thể khẳng định đây là hai pho tượng của Phật giáo, có tên là Thiện Tài, Long Nữ).

Lớp thứ sáu: Tuyết Sơn và Di Lặc.

Lớp thứ bảy: Ngọc Hoàng Thượng Đế (thuộc Đạo giáo) và Trang Nghiêm Vương Phật (tượng Phật có tên trong Kinh Phật, có tư liệu ghi thành Sở Trang Vương gắn với bà chúa Ba Diệu Âm (có tư liệu gọi là Diệu Thiện).

Lớp thứ tám: Tòa Cửu Long.

Lớp thứ chín: Nam Tào, Bắc Đẩu (thuộc Đạo giáo).

Lớp thứ mười: Bát hương.

Hàng bên trái Tam Bảo có tượng Quan Âm tọa sơn, tám pho tượng nhỏ là Lục đinh, Lục giáp... của Đạo giáo, một tượng tổ tăng, một tượng hộ pháp (ông Khuyển Thiện), ngoài cùng là tượng Đức Ông cùng hai pho thị giả (người hầu) và hình một con ngựa màu đỏ trên tường. Ngựa màu đỏ là ngựa Xích Thố của Quan Vân Trường tức Quan Thánh đế quân⁷). Phải chăng chùa Đa Sĩ xuất hiện yếu tố văn hóa Hán? Hàng bên phải Tam Bảo có tượng Quan Âm Thị Kính bế hài nhi (Quan Âm tống tử), chín pho tượng nhỏ của Đạo giáo (giống bên trái), hai pho

tượng ông Hậu, bà Hậu ngồi trên khám gỗ, một pho Hộ pháp (ông Trường Ác), tượng đức Thánh Hiền cùng hai thị giả.

Hiện nay, Lâm Dương Quán hầu như bị Phật giáo lấn át. Điều này được ghi lại ở tấm bia lần tu sửa quán thời vua Lê Hy Tông, niên hiệu Chính Hòa thứ sáu (1686), bia ghi “Lâm Dương Quán tự” (chùa Lâm Dương Quán). Ở “Thạch hương đài” dựng năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740) giải thích lí do đưa Phật vào quán Đạo giáo như sau: “Cảnh quán ngoảnh bốn phía âm u, bên trái, bên phải liền một dải đất, đằng trước, đằng sau sông nước cảnh đẹp, thiêng liêng. Cầu gì được đó, phóng hào quang đi khắp thế giới, thấy điều tốt nảy sinh ra lòng phấn khởi, lập bàn thờ Phật”. Phải chăng đây chỉ là nguyên nhân tâm linh?

Trên thực tế, hiện tượng Phật giáo xâm nhập vào Lâm Dương Quán, cũng như nhiều đạo quán khác, là điều tất yếu diễn ra, vì hai lí do:

Thứ nhất: việc luyện đan tu tiên chỉ có thể diễn ra ở tầng lớp trên, một khi đạo quán bị dân gian hóa thì điều đó không còn phù hợp. Khi nghề Đông y được phổ biến rộng rãi, người ta dần quên nguồn gốc của nó. Đạo quán không còn là nơi “duy nhất” có nghề thuốc “linh thiêng” hiệu nghiệm nữa. Các đạo sĩ - thầy thuốc và các Đạo quán không còn được trọng vọng.

Thứ hai: người Việt vốn có tinh thần tôn giáo đồng nguyên và tính phiếm

7. Nguyễn Duy Hinh, văn bản phản biện đề tài cấp Viện năm 2001, *Bước đầu tìm hiểu chùa Lâm Dương Quán* của Nguyễn Đức Dũng, lưu ở phòng Thông tin - Thư viện, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

thần, nên dễ dàng chấp nhận hỗn dung tôn giáo. Phật giáo với thuyết "nhân quả - luân hồi" phù hợp với quan niệm sống - chết của dân cư nông nghiệp, nên người nông dân dễ dàng thích nghi với Phật giáo.

Ngày nay, Lâm Dương Quán chỉ còn phần nào tính chất Đạo giáo, biểu hiện ở các mặt sau:

Về diện thờ, tượng Phật hầu như lẫn át, trên cao nhất của Phật điện là ba pho Tam Thanh xếp sau ba pho Tam Thế. Tượng Tam Thanh to bằng người thật nhưng nhỏ hơn tượng Tam Thế. Ngồi giữa là Nguyên Thủy Thiên Tôn, bên trái là Linh Bảo Đạo quân, bên phải là Thái Thượng Lão quân, khuôn mặt tượng có phần hơi dài, mắt mở tự nhiên, tóc búi trên đỉnh, áo xẻ ngực nhiều lớp, cánh tay áo thụng và trùm chân, tương tự như áo cà sa, thắt lưng thanh mảnh kết nút và chảy dài trước bụng, chân đi hài cỏ.

Xuống đến hàng thứ bảy và chín có nhóm tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu (cùng hàng với Ngọc Hoàng có một pho cũng giống như pho Ngọc Hoàng, nhưng đó là tượng Trang Nghiêm Vương Phật) giống trong các ngôi chùa vẫn thờ. Quan điểm sinh tử của Đạo giáo là Nam Tào coi việc sinh, Bắc Đẩu coi việc tử, dưới sự giám sát của Ngọc Hoàng. Tiếp đến trên bệ thờ bên trái thượng điện, có chín pho tượng nhỏ, có lẽ là tượng Cửu Diệu Tinh Quân (chín vì sao tinh tú kì diệu) đó là Mặt trời, Mặt trăng, năm hành tinh Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và hai sao Kế Đô và La Hầu. Nhóm tượng nhỏ này được tạo với ba phong cách chính: đạo sĩ, quan võ và quan văn.

Hoàn phi: có nội dung Đạo giáo như:

Thường hạo hạo (muôn vật tồn tại tự nhiên như vốn có)

Tư như thủy (muôn vật tự khởi thủy mà sinh ra)

Linh thanh hách dược (nghề thuốc nổi tiếng thanh bạch, linh thiêng)

Thiên pháp tăng (thiên chỉ Trời, pháp là phép theo Đạo, giáo tăng là người theo Đạo giáo. Nội dung bức hoàn phi này tương tự như Phật giáo là Phật Pháp Tăng).

Về câu đối: một vế là Đạo giáo, một vế là Phật giáo:

Luyện tiên trì chú, thiên thần đỉnh tải bằng thiên thu/Tu thiên kiên định, Phật pháp tâm trung trụ nhật thường. (Chuyên trí tu luyện thiên thần trên vai vững ngàn thu/Kiên định tu thiên Phật pháp trong lòng mãi hàng ngày).

Tiên pháp cương thông tàng căn độ, chân vô lập chi lập/Phật tích khai nguyên lưu cốt thức, bản vô sắc chi sắc.

(Phép tiên màu nhiệm ẩn trong cội rễ, bát không phải là bát/Tính Phật diệu kì nêu ra cốt yếu, sắc không phải là sắc).

Đôi câu đối này, vế Đạo giáo mang tính triết học là vạn vật trong vũ trụ từ không đến có. Vế Phật giáo là sắc sắc không không, mang tính triết học Phật giáo. Từ những câu đối có một vế Đạo giáo và một vế Phật giáo, có thể khẳng định những câu đối này chỉ xuất hiện sau khi Phật giáo xâm nhập vào quán Đạo giáo.

2.4. Đình

Đình làng Đa Sĩ xây dựng năm Nhâm Tuất 1802, niên hiệu Gia Long thứ nhất, còn khá nguyên vẹn. Trước cửa đình là ao đình. Giữa ao đình có một gò đất hình vuông, dân làng quen gọi là "bia đậu" hay còn gọi là bàn cờ. Xưa kia, đó là nơi đấu cờ người, người xem đứng quanh bờ ao. Tiếp đến là cổng đình với hai cột Bộc Mã cao, phần trên của hai cột Bộc Mã là hai con nghê chầu, ba phía là những câu đối. Qua sân là ngôi đình lớn, cao, rộng (so với một số ngôi đình khác trong vùng).

Đình được làm chủ yếu bằng gỗ lim, có 16 cột, không có cột con. Kê cột là các tảng đá lớn, đục đẽo thành hình tròn, có bệ trên bệ dưới. Các cột có treo câu đối giữa các cột từ ngoài vào là những bức hoành phi lớn trạm khắc tinh xảo, sơn son thiếp vàng.

Trong cùng (hậu cung) là án hương, ngay thờ Thành hoàng làng gọi là cung cấm. Căn cứ vào các hoành phi và câu đối ở gian chính, đình Đa Sĩ thờ Thành hoàng là Trần Hưng Đạo.

Hoành phi: Thần công hộ quốc; Vạn cổ phúc thần; Âm dương hợp đức.

Câu đối:

Tứ phương xích tư mặc ân quang/Nhất phái Bạch Đằng lưu thắng tích. (Con đỏ bốn phương tắm gội ân tích/Trận Bạch Đằng lưu truyền chiến tích) Câu đối này ứng với Trần Hưng Đạo.

Đầu những năm 1990, dân làng rước tổ nghề rèn phụ thờ ở gian bên cạnh. Câu đối và hoành phi ghi:

Hoành phi: Công nghệ cư tiên.

Câu đối: *Kĩ xảo công vạn cổ bất vong/ấn giáo thụ thiên niên kí giám*

2.5. Miếu

Miếu Đa Sĩ được xây trên bờ sông Nhuệ, từ ngoài vào là hai cột Bộc Mã cao, trên cùng có con Nghê chầu, các mặt cột là những hàng câu đối. Tiếp đến là Văn chỉ ghi tên những danh nhân làng Đa Sĩ, cao 2,2 mét, rộng 3,15 mét.

Miếu Đa Sĩ có kiến trúc cổ, tiền cung (cung trước) gồm có 8 cột, các cột có những hàng câu đối. Trên cao là hoành phi. Phía dưới là hương án và lư hương, hai bên là đôi Hạc chầu.

Trung cung (cung giữa) có 8 cột, trên các cột có những câu đối, trên cao là hoành phi. Phía dưới là hương án và lư hương, hai bên là đôi hạc chầu. Hai bên trước hương án là hai bát bửu, giá quạt, giá cờ.

Hậu cung (cung sau) còn gọi là cung cấm, có các hoành phi, câu đối, giữa hậu cung là ngai thờ tượng Hoàng Đôn Hòa – tổ nghề y của làng.

Mái của miếu có kiến trúc 12 mái (3 tầng, mỗi tầng 4 mái).

Tầng một cao rộng, tầng hai bé, thấp dần, tầng ba bé và thấp nhất. Ở các góc mái đều uốn cong, có Rồng và Nghê chầu. Trên đỉnh mái có đôi Rồng chầu mặt Nguyệt. Hai bên miếu là hai dãy Tả vũ và Hữu vũ, mỗi bên có 5 gian. Tượng tổ nghề y Hoàng Đôn Hòa thờ trong hậu cung là pho tượng mới tạc thời gian gần đây.

Phía bên phải miếu, cạnh cây Đề cổ thụ có bia Thánh Mẫu, có niên hiệu Phúc

Thái năm thứ 6, thời vua Lê Chân Tông (1648). Mặt phía Đông ghi “Đa Sĩ xa bi”. Mặt phía Nam ghi “Thượng Hạ đại tiêu đẳng”. Nội dung bia như sau: “Phu nhân Hoàng Thị Lộc hiện là Tư Thuận được tọa vị hậu thần (được ngồi cạnh miếu về phía phải) hướng tế lễ. Ghi lại cho con cháu muôn đời. Bà hậu có công xương máu với quê hương (huyết thực chi thần). Từ nay về sau, toàn dân có điều gì hỗn xược thì chịu lời nguyên có các thần linh chứng giám.

Hiện nay, miếu Đa Sĩ còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý như 02 bộ kiệu bát cống – kiệu ông, kiệu bà (đẹp hơn kiệu của vua, chuyện kể rằng vua cho người về tịch thu, dân làng tháo từng bộ phận ngâm xuống ao suốt mấy năm mà kiệu vẫn đẹp), sinh thời Hoàng Đôn Hòa thường dùng; ngai thờ và nhiều đồ tự khí khác cũng có niên đại từ thời Lê, ngoài ra còn có một đôi hia và một mũ "cánh chuồn" do vua Càn Long (Trung Quốc) tặng ông lúc sinh thời, vì ông có công chữa khỏi bệnh cho hoàng hậu của Càn Long.

2.6. Quán

Trước kia làng Đa Sĩ có 8 xóm, mỗi xóm có một quán thờ thần, tên quán cũng là tên xóm. Các quán nay không còn, chỉ còn tên: Quán Đông Chấn, quán Đông Lễ, quán Cống Sĩ, quán Gianh, quán Tây, quán Sậu, quán Cống Thấm, quán Trống Quân (nơi hát trống quân vào những ngày hội, ngày nay lệ này không còn).

Kiến trúc của mỗi quán gồm ba gian, gian giữa để thờ, không có tượng, có một bát hương và ba chữ: “Sơn thần vị”. Quán còn có một sân nhỏ trên khuôn viên 3

thước (72m²). Các quán này là nơi lễ “cầu mát” vào hè (ngày mồng Một tháng 4 âm lịch), lễ ra Hạ (ngày mồng Một tháng 7 âm lịch). Các ngày Rằm của ba tháng hè, dân trong làng tổ chức cúng cháo ở các quán này, và có lệ “cướp cháo” hay còn gọi là “cướp cháo lá Đa”. Dân làng quan niệm rằng: có nhiều “vong” - “ma đói”, không ai thờ cúng, hay quấy rối gây ốm đau cho người sống. Các cụ thường dùng lá Đa đựng cháo, cắm dọc hai bên đường (các vong, ma đói không ai thờ cúng nên phải “cướp cháo lá Đa” để ăn, không quấy rối dân làng nữa). Hiện nay, các quán kể trên chỉ còn tên gọi, đến ngày mồng Một tháng 4 và ngày mồng Một tháng 7 âm lịch vẫn tổ chức cúng cháo.

Ngày nay làng Đa Sĩ có ba xóm thờ “ông Thần Gò”, đó là một ụ đất được xây giống như một ngôi mộ Tổ họ, quét vôi màu trắng, có ba chữ “Sơn thần vị”. Ở đây, hàng năm cũng diễn ra lễ cúng vào hè ra hạ.

Nhiều cánh đồng của làng Đa Sĩ có tên gọi như đồng Dấm, đồng Dậm, đồng Trê trên, đồng Trê dưới, đồng Chú, đồng Bắc. Phải chăng đây là những ngôi mộ Hán? Đồng Bắc được khai quật năm 1985, hiện vật dân làng trông thấy được là một chiếc ghế sắt (giống ghế trường kỉ). Dân làng truyền nhau người Tàu chôn “thần giữ cửa”.

Trở lại chùa Lâm Dương Quán, các cụ cao niên trong làng kể rằng, hồi đầu thế kỉ XX, người Tàu sang lấy vàng ở ba pho “Tam Thanh”(?). Hiện nay ba pho tượng Tam Thanh rỗng(?). Theo sự trụ trì, trong khu vực vườn chùa cũng có vết tích “hầm chôn vàng của người Tàu”. Phải chăng đã từng có người Hoa sinh sống ở khu vực Đa

Si? Hay chỉ ít cũng có người Hoa làm quan lại (thời Bắc thuộc), buôn bán, thậm chí là đạo sĩ tu luyện ở Lâm Dương Quán?

2.7. Tổ nghề rèn

Nghề rèn ở Đa Sĩ mới xuất hiện đến nay khoảng hai thế kỉ. Người được coi là Tổ nghề rèn ở Đa Sĩ gốc người Thanh Hóa (không rõ xã, huyện). Đó là hai anh em ông Nguyễn Thực, ông Nguyễn Thuần. Những năm 1944, 1945, cả làng chỉ có 25 đến 30 lò rèn. Ngày đó học rèn khó, nguyên liệu khan hiếm, người thợ phải rèn dao, kéo... từ những thanh sắt dày (đôi khi là thanh sắt đường ray tàu hỏa). Những năm sau đó, nhà thờ Tổ nghề đặt tại nhà ông Hoàng Văn Xuân (xóm Cổng Si). Hàng năm đến ngày giỗ Tổ, người trưởng "tràng" tập hợp những người thợ làm giỗ tại nhà ông Xuân. Người muốn học nghề phải làm lễ vào nghề. Người trưởng thành nghề phải làm lễ trưởng thành. Ngày nay nghi thức trên không còn được duy trì.

3. Kết luận

Sau khi tìm hiểu các cơ sở tôn giáo ở làng Đa Sĩ, chúng tôi thấy đây là một làng Việt truyền thống, hội tụ nhiều loại hình tín ngưỡng, phản ánh tư tưởng đa thần của cư dân lúa nước: Đạo giáo, Phật giáo, tổ nghề, thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng dân gian.

Cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, đời sống tâm linh ở Đa Sĩ khởi sắc sau Đổi mới (1986). Qua khảo sát ban đầu, nhận thấy trong tâm thức của người dân Đa Sĩ:

- Thành Hoàng làng thờ ở đình có vai trò mờ nhạt dần, ít được quan tâm và tuyên truyền.

- Tổ nghề thuộc giữ vị trí thứ hai. Trong không khí khôi phục làng nghề của cả nước (hội làng nghề), tổ nghề rèn như bừng sáng trong tinh thần của đa số dân làng Đa Sĩ.

Chùa Lâm Dương Quán có nguồn gốc ban đầu là quán Đạo giáo, do biến đổi của lịch sử nên mang thêm nội dung Phật giáo. Ngày nay, chùa - quán Lâm Dương tồn tại với chức năng như một ngôi chùa Việt bình thường. Do biến đổi của lịch sử, quán đã mang thêm chức năng của ngôi chùa Phật giáo.

Có hai lí do giải thích điều này:

- Một là, nghề thuốc trở nên phổ biến, đạo quán không còn là *trung tâm* về thuốc.

- Hai là, người Việt với quan niệm đa thần, phiếm thần nên dễ dàng chấp nhận thuyết nhân quả của Phật giáo. Đây là hai nguyên nhân chính của việc quán Lâm Dương chuyển thành chùa Lâm Dương. Lí do quán chuyển thành chùa được ghi trên cây thạch hương đài, năm 1740./.